

Số: **3563** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **27** tháng **9** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khối tỉnh và chi trả phụ cấp cho đối tượng y tế thôn, bản

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30/6/2017 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;

Căn cứ Thông tư số 67/2017/TT-BTC ngày 30/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30/6/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 3854/BTC-NSNN ngày 24/3/2017 của Bộ Tài chính về chế độ phụ cấp khu vực đối với một số địa bàn;

Căn cứ Công văn số 1740/BNV-TL ngày 31/3/2017 của Bộ Nội vụ về phụ cấp khu vực;

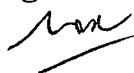
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 566/TTr-STC ngày 22/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khối tỉnh và chi trả phụ cấp cho đối tượng y tế thôn, bản với tổng số tiền là **36.534,26 triệu đồng**, trong đó:

1. Dự toán kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khối tỉnh với tổng số tiền là **36.287,48 triệu đồng**, cụ thể như sau:

a) Đối với các đơn vị trong năm 2016 đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu phí và các khoản thu hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ cải cách tiền lương đã tính vào dự toán thu, chỉ năm 2016, nhưng trong năm đơn vị không đạt nguồn thu: Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị này với tổng số tiền là **3.659,46 triệu đồng**.



Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương năm 2016 chuyển sang năm 2017 tại Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của UBND tỉnh để thực hiện.

b) Đối với các đơn vị không còn đủ nguồn cải cách tiền lương để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ: Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị này với tổng số tiền là **8.673,33 triệu đồng**.

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (ngân sách quản lý tập trung) để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017.

c) Đối với các đơn vị còn đủ nguồn cải cách tiền lương để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ: Cho phép sử dụng nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị mình để thực hiện chi trả và thanh quyết toán theo quy định với tổng số tiền **23.954,69 triệu đồng**.

2. Dự toán kinh phí chi trả phụ cấp cho y tế thôn, bản thuộc Sở Y tế theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/7/2009 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chế độ phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản để thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ với tổng số tiền là **246,78 triệu đồng**.

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (ngân sách quản lý tập trung) để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017.

(Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo Quyết định này)

Điều 2.

1. Giao Sở Tài chính có trách nhiệm cấp phát số kinh phí bổ sung nêu tại Điều 1 cho các đơn vị theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Thủ trưởng các đơn vị có tên trong Phụ lục kèm theo Quyết định này có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Nội vụ, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K12. *[Chữ ký]*



Hồ Quốc Dũng

BẢNG TÍNH CHÈNH LỆCH NHU CẦU TIỀN LƯƠNG NĂM 2017
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2017/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
 (Kèm theo Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	C	Mã số	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2017	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/07/2017	Tổng số	KINH PHÍ THỰC HIỆN			
								Ngân sách cấp bổ sung CC lương năm 2017	Trong đó		Sử dụng nguồn cải cách tiền lương, và nguồn khác còn tại đơn vị
									Ngân sách cấp bổ sung CC lương năm 2017	Ngân sách cấp bổ sung nguồn kinh phí CC tiền lương năm 2016 còn thiếu tại đơn vị	
1		TỔNG SỐ			13.515	11.011	36.287,48	12.332,79	8.673,33	3.659,46	23.954,69
1		VP Đoàn ĐBQH và HĐND nhân dân tỉnh			38	19	81,72	0,00	0,00	0,00	81,72
875		VP Hội Đồng nhân dân tỉnh	402	1084819	38	19	81,72	0,00	0,00	0,00	81,72
2		VP UBND tỉnh	405	1093072	67	59	200,67	12,23	12,23	0,00	188,44
868		- Chi sự nghiệp			16	11	27,44	0,00	0,00	0,00	27,44
868		Trung tâm tin học và QLHC	405	1072321	9	6	15,70	0,00	0,00	0,00	15,70
868		Trung tâm công báo	405	1084711	7	5	11,75	0,00	0,00	0,00	11,75
875		Văn phòng UBND tỉnh	405	1093072	51	48	173,23	12,23	12,23	0,00	161,00
3		Sở Ngoại Vụ	411		21	17	48,62	0,00	0,00	0,00	48,62
875		Văn phòng Sở Ngoại Vụ	411	1114151	21	17	48,62	0,00	0,00	0,00	48,62
4		Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	517	1124042	4	4	7,09	7,09	7,09	0,00	0,00
875		Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	517	1124042	4	4	7,09	7,09	7,09	0,00	0,00
5		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	412		811	632	2.056,03	296,31	296,31	0,00	1.759,71
873		- Chi sự nghiệp nông lâm thủy lợi	412		306	243	420,69	58,51	58,51	0,00	362,18
873		Trung tâm Khuyến nông	412	1079040	31	19	51,77	0,00	0,00	0,00	51,77
873		Trung tâm giống vật nuôi	412	1072296	22	11	31,48	0,00	0,00	0,00	31,48
873		Chi cục Trồng trọt và BVTV	412	1072921	51	37	116,19	15,19	15,19	0,00	101,00
873		Chi cục Chăn nuôi và thú y	412	1079039	63	42	132,93	0,00	0,00	0,00	132,93
873		Chi cục Thủy lợi	412	1047401	10	10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
873		VP Điều phối CTMTQG XD Nông thôn mới	412	1110140	6	6	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
873		Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	412	3007731	23	18	58,94	13,94	13,94	0,00	45,00
873		Kiểm lâm địa bàn	412	1010495	40	40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
873		Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn	412	1072548	29	29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
873		Trung tâm Giống cây trồng	412	3004415	15	15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
873		Trung tâm nước sạch và VSNT	412	1072922	16	16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
873		Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp tỉnh Bình Định	412	3021100	0	0	29,38	29,38	29,38	0,00	0,00
873		- Chi sự nghiệp thủy sản	412		57	31	142,16	0,00	0,00	0,00	142,16
873		TT Giống thủy sản	412	1096717	23	15	36,97	0,00	0,00	0,00	36,97
873		Ban quản lý vốn chum đầm thị nại	412	1047341	14	8	19,54	0,00	0,00	0,00	19,54
873		Chi cục QLCL nông, lâm sản, T sản	412	1104496	3	3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
873		Chi cục Thủy sản	412	1123387	17	5	85,65	0,00	0,00	0,00	85,65
875		- Chi quản lý hành chính	412		369	310	1.313,88	237,80	237,80	0,00	1.076,08
875		Cơ quan Văn phòng sở Nông nghiệp	412	1047492	44	38	139,81	0,00	0,00	0,00	139,81
		Chi cục Kiểm lâm			188	162	810,37	233,62	233,62	0,00	576,75
875		Cơ quan Chi cục Kiểm lâm	412	1010728	39	34	128,67	0,00	0,00	0,00	128,67
875		Hạt Kiểm lâm An Lão	412	1010975	16	15	93,62	50,62	50,62	0,00	43,00
875		Hạt Kiểm lâm An Nhơn	412	1072079	9	8	32,36	2,36	2,36	0,00	30,00
875		Hạt Kiểm lâm Hoài Ân	412	1010736	20	15	65,57	11,57	11,57	0,00	54,00
875		Hạt Kiểm lâm Hoài Nhơn	412	1010737	12	11	73,51	35,51	35,51	0,00	38,00
875		Hạt Kiểm lâm Phù Cát	412	1072087	15	13	59,08	0,00	0,00	0,00	59,08
875		Hạt Kiểm lâm Phù Mỹ	412	1072086	12	12	66,27	28,27	28,27	0,00	38,00
875		Hạt Kiểm lâm Liên hạt Tuy Phước- QN	412	1071407	13	11	73,39	35,39	35,39	0,00	38,00
875		Hạt Kiểm lâm Tây Sơn	412	1072085	12	11	46,77	11,77	11,77	0,00	35,00
875		Hạt Kiểm lâm Văn Canh	412	1072080	15	10	59,47	21,47	21,47	0,00	38,00
875		Hạt Kiểm lâm Vĩnh Thạnh	412	1072081	14	12	73,74	33,74	33,74	0,00	40,00
875		Đội Kiểm lâm Cơ động và PCC rừng	412	1098219	11	10	37,91	2,91	2,91	0,00	35,00
875		Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	412	1072921	17	11	42,75	0,00	0,00	0,00	42,75
875		Chi cục Chăn nuôi và Thú y	412	1079039	23	20	69,73	0,00	0,00	0,00	69,73
875		Chi cục Phát triển nông thôn	412	1085169	19	17	53,02	0,00	0,00	0,00	53,02
875		Chi cục Thủy lợi	412	1047401	18	13	46,14	0,00	0,00	0,00	46,14
875		Chi cục QLCL nông, lâm sản, Thủy sản	412	1104496	16	15	39,10	4,18	4,18	0,00	34,92
875		Chi cục Thủy sản	412	1123387	40	30	99,82	0,00	0,00	0,00	99,82
875		VP Điều phối CTMTQG XD Nông thôn mới	412	1110140	4	4	13,13	0,00	0,00	0,00	13,13
864		- Chi sự nghiệp đào tạo	412		79	48	179,30	0,00	0,00	0,00	179,30
864		Trường Trung học KTKT Bình Định	412	1072923	79	48	179,30	0,00	0,00	0,00	179,30
6		Sở Kế hoạch và Đầu tư		1006990	57	42	135,93	198,82	120,20	78,63	-62,89
873		- Chi sự nghiệp kinh tế	413		14	6	15,73	0,00	0,00	0,00	15,73
873		Trung tâm xúc tiến đầu tư	413	1085148	14	6	15,73	0,00	0,00	0,00	15,73
875		Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	413	1089996	43	36	120,20	198,82	120,20	78,63	-78,63
7		Sở Tư pháp		1072769	88	69	192,14	0,00	0,00	0,00	192,14
873,00		- Chi sự nghiệp kinh tế			52	40	96,71	0,00	0,00	0,00	96,71
873		Phòng công chứng số 1 (tự đảm bảo KP)	414	1072357	8	8	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
873		Phòng công chứng số 2	414	1072054	5	5	10,56	0,00	0,00	0,00	10,56
873		Phòng công chứng số 3	414	1085053	5	5	12,54	0,00	0,00	0,00	12,54
873		Trung tâm dịch vụ bán đấu giá	414	000	8	7	15,43	0,00	0,00	0,00	15,43
873		Trung tâm trợ giúp pháp lý	414	1072770	26	15	58,19	0,00	0,00	0,00	58,19
875		- Chi QLNN (VP Sở Tư pháp)	414	1080812	36	29	95,43	0,00	0,00	0,00	95,43

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	C	Mã số	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2017	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/07/2017	Tổng số	KINH PHÍ THỰC HIỆN			
								Ngân sách cấp bổ sung CC lương năm 2017	Trong đó		Sử dụng nguồn cải cách tiền lương, và nguồn khác còn tại đơn vị
									Ngân sách cấp bổ sung CC lương năm 2017	Ngân sách nguồn kinh phí CC tiền lương năm 2016 còn thiếu tại đơn vị	
8		Sở Công thương	416	1047497	147	115	388,60	28,55	28,55	0,00	360,05
	875	- Chi quản lý hành chính	416		129	102	355,26	28,55	28,55	0,00	326,71
	875	Văn phòng Sở Công thương	416	1072755	49	34	115,71	0,00	0,00	0,00	115,71
	875	Chi cục Quản lý thị trường	416	1071370	80	68	239,55	28,55	28,55	0,00	211,00
	873	- Chi sự nghiệp khuyến công	416		10	7	16,85	0,00	0,00	0,00	16,85
	873	Trung tâm khuyến công	416	1093532	10	7	16,85	0,00	0,00	0,00	16,85
	873	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	416		8	6	16,49	0,00	0,00	0,00	16,49
	873	Trung tâm xúc tiến thương mại	416	1093426	8	6	16,49	0,00	0,00	0,00	16,49
9		Sở Khoa học và Công nghệ	417		99	69	195,39	0,00	0,00	0,00	195,39
	867	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	417		54	38	95,16	0,00	0,00	0,00	95,16
	867	+ Quỹ PT KH&CN	417	1089997	5	2	11,54	0,00	0,00	0,00	11,54
	867	+ TT Thông tin và Thống kê KH	417	1072359	7	7	17,61	0,00	0,00	0,00	17,61
	867	+ TT Phân tích kiểm nghiệm	417	1048434	13	12	29,26	0,00	0,00	0,00	29,26
	867	+ TT Ứng dụng TB KH&CN	417	1072544	14	7	17,84	0,00	0,00	0,00	17,84
	867	+ TT Kỹ thuật TCDL (Chi cục ĐLCL-mới)	417	1124785	5	3	7,27	0,00	0,00	0,00	7,27
	867	+ Trung tâm Khảo sát KH (SHDLĐ)	417	1072919	10	7	11,65	0,00	0,00	0,00	11,65
	875	- Chi quản lý hành chính	417		45	31	100,23	0,00	0,00	0,00	100,23
	875	+ Văn phòng Sở	417	1072919	31	19	66,10	0,00	0,00	0,00	66,10
	875	+ Chi cục Đo lường chất lượng	417	1006991	14	12	34,12	0,00	0,00	0,00	34,12
10		Sở Tài chính			70	59	195,82	15,70	15,70	0,00	180,11
	875	Sở Tài chính	418	1071368	70	59	195,82	15,70	15,70	0,00	180,11
11		Sở Xây dựng		1072550	77	66	198,92	0,00	0,00	0,00	198,92
	875	Sở Xây dựng	419	1093944	69	58	176,67	0,00	0,00	0,00	176,67
	873	- Chi SNKT khác (TT phát triển nhà & TVXD)	419	1085161	8	8	22,26	0,00	0,00	0,00	22,26
12		Sở Giao thông vận tải	421	1072055	64	54	182,82	0,00	0,00	0,00	182,82
	875	+ Văn phòng Sở Giao thông	421	1072055	64	54	182,82	0,00	0,00	0,00	182,82
	875	Ban Thanh tra giao thông	421	1072055			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13		Sở Giáo dục và Đào tạo	422		3.578	2.984	10.613,33	4.054,05	3.411,52	642,53	6.559,27
	875	- Chi HCNN VP Sở Giáo dục và Đào tạo	422		50	44	162,23	14,44	14,44	0,00	147,79
	864	- Chi sự nghiệp giáo dục	422		3.528	2.940	10.451,09	4.039,61	3.397,08	642,53	6.411,48
	864	Trường CB Hy Vong Quy Nhơn	422	1071440	43	25	80,46	28,05	28,05	0,00	52,41
	864	Tt. PTĐTNT THCS & THPT An Lão	422	1072989	37	37	201,71	154,57	154,57	0,00	47,13
	864	Trường PT ĐTNT Văn Canh	422	1072119	32	17	78,67	0,00	0,00	0,00	78,67
	864	Trường PT ĐTNT Vĩnh Thạnh	422	1071439	48	44	172,09	36,39	36,39	0,00	135,70
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	864	Trường Quốc học Quy Nhơn	422	1072063	82	77	297,42	0,00	0,00	0,00	297,42
	864	Trường THPT Trung Vương	422	1072064	81	73	276,64	0,00	0,00	0,00	276,64
	864	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	422	1072286	89	66	270,76	127,24	127,24	0,00	143,52
	864	Trường THPT Hùng Vương	422	1072285	115	82	284,61	0,00	0,00	0,00	284,61
	864	Trường THPT số 1 Tuy Phước	422	1072315	79	69	258,32	112,44	112,44	0,00	145,88
	864	Trường THPT số 2 Tuy Phước	422	1072060	70	52	165,07	0,00	0,00	0,00	165,07
	864	Trường THPT Nguyễn Diệu	422	1072293	87	68	201,93	0,00	0,00	0,00	201,93
	864	Trường THPT số 3 Tuy Phước	422	1120533	64	50	123,59	0,00	0,00	0,00	123,59
	864	Trường THPT Quang Trung	422	1072287	80	69	251,65	101,57	101,57	0,00	150,09
	864	Trường THPT Võ Lai	422	1072289	48	43	130,02	114,44	114,44	0,00	15,58
	864	Trường THPT Tây Sơn	422	1072288	79	70	234,19	21,49	21,49	0,00	212,70
	864	Trường THPT số 1 An Nhơn	422	1072290	70	58	211,82	0,00	0,00	0,00	211,82
	864	Trường THPT số 2 An Nhơn	422	1072754	70	57	192,93	2,40	2,40	0,00	190,54
	864	Trường THPT số 3 An Nhơn	422	1072748	81	67	189,20	0,00	0,00	0,00	189,20
	864	Trường THPT Hòa Bình	422	1072749	70	57	209,32	18,42	18,42	0,00	190,90
	864	Trường THPT số 1 Phù Cát	422	1072750	75	70	261,13	159,18	159,18	0,00	101,96
	864	Trường THPT số 2 Phù Cát	422	1072567	70	53	269,18	47,85	47,85	0,00	221,33
	864	Trường THPT số 3 Phù Cát	422	1072571	60	56	202,04	0,00	0,00	0,00	202,04
	864	Trường THPT Nguyễn Hồng Đào	422	1104998	81	68	183,31	5,66	5,66	0,00	177,65
	864	Trường THPT Ngô Lê Tân	422	1104998	70	31	125,67	0,00	0,00	0,00	125,67
	864	Trường THPT số 1 Phù Mỹ	422	1072316	70	64	237,07	135,83	135,83	0,00	101,24
	864	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	422	1072568	72	69	243,84	245,82	243,84	1,99	-1,99
	864	Trường THPT An Lương	422	1072986	61	57	190,57	0,00	0,00	0,00	190,57
	864	Trường THPT Mỹ Thọ	422	1118062	64	61	219,75	74,74	74,74	0,00	145,01
	864	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	422	1072979	72	64	215,47	95,57	95,57	0,00	119,90
	864	Trường THPT Nguyễn Trần	422	1072980	72	70	255,72	80,29	80,29	0,00	175,43
	864	Trường THPT Nguyễn Du	422	1072981	77	68	200,01	0,00	0,00	0,00	200,01
	864	Trường THPT Lý Tự Trọng	422	1072982	70	62	190,37	49,27	49,27	0,00	141,10
	864	Trường THPT Võ Giừ	422	1072778	52	45	166,10	86,85	86,85	0,00	79,25
	864	Trường THPT Hoài An	422	1072988	43	38	144,48	87,80	87,80	0,00	56,68
	864	Trường THPT Trần Quang Diệu	422	1085145	74	67	189,56	0,00	0,00	0,00	189,56
	864	Trường THPT An Lão	422	1072989	41	40	181,50	82,94	82,94	0,00	98,56
	864	Tt. PTĐTNT THCS & THPT An Lão	422	1085162	28	28	165,64	257,93	165,64	92,29	-92,29
	864	Trường THPT Vĩnh Thạnh	422	1085149	64	59	220,52	60,34	60,34	0,00	160,18
	864	Trường THPT Văn Canh	422	1091269	43	35	141,77	41,02	41,02	0,00	100,74
	864	Trường PT ĐTNT tỉnh	422	1071441	40	32	145,67	0,00	0,00	0,00	145,67

TT	Mã Nhiệm vụ chi	Nội dung	C	Mã số	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2017	TỔNG SỐ ĐỔI TƯƠNG HƯNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/07/2017	Tổng số	KINH PHÍ THỰC HIỆN			
								Ngân sách cấp bổ sung CC lương năm 2017	Trong đó		Sử dụng nguồn cải cách tiền lương, và nguồn khác còn tại đơn vị
									Ngân sách cấp bổ sung năm 2017	Ngân sách cấp bổ sung nguồn kinh phí CC tiền lương năm 2016 còn thiếu tại đơn vị	
	865	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thanh	423	1047699	7	5	28,37	0,00	0,00	0,00	28,37
		Sự nghiệp gia đình	423		67	60	164,01	14,56	14,56	0,00	149,45
	865	Trung tâm DS - KHHGD Quy Nhơn	423	1085251	7	6	16,85	0,00	0,00	0,00	16,85
	865	Trung tâm DS - KHHGD Tuy Phước	423	1084507	6	5	11,96	0,00	0,00	0,00	11,96
	865	Trung tâm DS - KHHGD An Nhơn	423	1084508	6	6	13,53	0,00	0,00	0,00	13,53
	865	Trung tâm DS - KHHGD Phù Cát	423	1085253	6	6	15,37	0,00	0,00	0,00	15,37
	865	Trung tâm DS - KHHGD Phù Mỹ	423	1085254	6	6	14,55	0,00	0,00	0,00	14,55
	865	Trung tâm DS - KHHGD Hoài Nhơn	423	5084505	6	6	12,82	0,00	0,00	0,00	12,82
	865	Trung tâm DS - KHHGD Hoài Ân	423	1084506	6	5	10,58	0,00	0,00	0,00	10,58
	865	Trung tâm DS - KHHGD An Lão	423	1084509	6	6	21,06	7,31	7,31	0,00	13,75
	865	Trung tâm DS - KHHGD Văn Canh	423	1085255	6	4	14,45	0,00	0,00	0,00	14,45
	865	Trung tâm DS - KHHGD Tây Sơn	423	1085252	6	5	14,08	0,00	0,00	0,00	14,08
	865	Trung tâm DS - KHHGD Vĩnh Thanh	423	1087784	6	5	18,77	7,25	7,25	0,00	11,52
	865	Khối Xã, phường	423		1.212	1.111	3.907,87	1.416,89	1.363,74	53,15	2.490,98
	865	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709	156	141	322,67	0,00	0,00	0,00	322,67
	865	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901	116	116	660,67	713,82	660,67	53,15	-53,15
	865	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708	125	105	285,17	0,00	0,00	0,00	285,17
	865	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705	142	132	665,97	498,84	498,84	0,00	167,13
	865	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706	148	131	401,39	0,00	0,00	0,00	401,39
	865	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707	143	126	388,89	0,00	0,00	0,00	388,89
	865	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704	107	106	311,61	0,00	0,00	0,00	311,61
	865	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702	64	57	184,37	0,00	0,00	0,00	184,37
	865	Trung tâm Y tế huyện Văn Canh	423	1047703	46	46	166,64	0,00	0,00	0,00	166,64
	865	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thanh	423	1047699	55	54	230,47	51,55	51,55	0,00	178,92
	865	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1047701	110	97	290,03	152,68	152,68	0,00	137,35
		- Chi sự nghiệp y tế khác	423		79	59	197,61	0,00	0,00	0,00	197,61
	865	Trung tâm Đa Liễu	423	1047908	17	15	56,42	0,00	0,00	0,00	56,42
	865	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	423	1047906	27	20	58,12	0,00	0,00	0,00	58,12
	865	Trung tâm TT - GDSK	423	1094447	15	10	33,69	0,00	0,00	0,00	33,69
	865	Trung tâm Giám định Y khoa	423	1094447	10	6	22,80	0,00	0,00	0,00	22,80
	865	Trung tâm Giám định Pháp Y	423		10	8	26,58	0,00	0,00	0,00	26,58
		- BQL Quỹ KCB cho người nghèo	599	1105029	1	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
16		Trường Cao đẳng y tế	599	1072917	94	84	276,67	0,00	0,00	0,00	276,67
	864	Trường Cao đẳng y tế Bình Định	599	1072917	94	84	276,67	0,00	0,00	0,00	276,67
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
17		Sở Lao động Thương binh và xã hội	424		293	163	486,56	116,65	58,21	58,44	369,91
	875	VP Sở Lao động Thương binh và xã hội	424	1071379	51	38	132,11	0,00	0,00	0,00	132,11
	864	- Chi sự nghiệp đào tạo	424		77	43	110,58	114,61	56,17	58,44	-4,02
	864	Trường Trung cấp Thủ công mỹ nghệ Bình Định	424	1071376	32	21	56,17	114,61	56,17	58,44	-58,44
	864	Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghệ Hoài Nhơn	424	1105250	45	22	54,42	0,00	0,00	0,00	54,42
	872	- Chi SN Đảm bảo xã hội	424		165	82	243,86	2,04	2,04	0,00	241,82
	872	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	424	1071373	36	17	50,26	0,00	0,00	0,00	50,26
	872	Cơ sở cai nghiện ma túy	424	1092286	16	10	32,80	2,04	2,04	0,00	30,76
	872	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	424	1092287	89	40	114,69	0,00	0,00	0,00	114,69
	872	Trung tâm Chăm sóc và điều dưỡng người có công	424	1092285	14	8	26,75	0,00	0,00	0,00	26,75
	872	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định	424	1006737	10	7	19,37	0,00	0,00	0,00	19,37
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
18	875	Sở Du lịch	425		31	29	64,16	4,32	4,32	0,00	59,83
	875	VP Sở Du lịch	425	1072752	20	20	47,32	4,32	4,32	0,00	43,00
	873	- Chi Sự nghiệp kinh tế	425		11	9	16,83	0,00	0,00	0,00	16,83
	873	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	425	1007247	11	9	16,83	0,00	0,00	0,00	16,83
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
19		Sở Văn hóa thể thao	425		333	295	819,01	170,41	121,30	49,11	648,60
	875	- Chi Quản lý hành chính	425		39	39	135,89	30,89	30,89	0,00	105,00
	875	VP Sở Văn hóa, Thể Thao	425	1072752	39	39	135,89	30,89	30,89	0,00	105,00
	864	- Chi Sự nghiệp đào tạo	425		52	40	133,48	0,00	0,00	0,00	133,48
	864	Trường TC Văn hoá Nghệ thuật	425	1072090	33	23	93,26	0,00	0,00	0,00	93,26
	864	Trường năng khiếu Thể thao	425	1072836	19	17	40,21	0,00	0,00	0,00	40,21
	868	- Chi sự nghiệp Văn hoá Thông tin	425		206	185	474,68	138,55	89,44	49,11	336,13
	868	Nhà hát tuồng Đào Tấn	425	1072313	58	52	129,46	8,52	8,52	0,00	120,94
	868	Đoàn Ca kịch Bài chòi	425	1072089	44	37	103,47	19,63	19,63	0,00	83,85
	868	Trung tâm Văn hoá tỉnh	425	1072753	20	20	47,79	26,78	26,78	0,00	21,01
	868	Thư viện tỉnh Bình Định	425	1072308	25	22	62,11	0,00	0,00	0,00	62,11
	868	Ban Quản lý di tích	425	1085175	17	16	37,70	0,00	0,00	0,00	37,70
	868	Bảo tàng tổng hợp	425	1072955	18	15	34,52	83,62	34,52	49,11	-49,11
	868	Bảo tàng Quang Trung	425	1072312	24	23	59,63	0,00	0,00	0,00	59,63
	871	- Chi SN Thể dục - thể thao	425		36	31	74,97	0,97	0,97	0,00	74,00
	871	Trung tâm Huấn luyện TĐ Thể thao	425	1084710	23	19	52,60	0,00	0,00	0,00	52,60
	871	Trung tâm Võ Cổ truyền	425	1116489	13	12	22,37	0,97	0,97	0,00	21,40
	873	- Chi Sự nghiệp kinh tế	425		0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	876	- Chi trợ giá	425		0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	876	Trung tâm Phát hành phim chiếu bóng	425	1085239			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
20		Sở Tài nguyên và môi trường	426	1047394	265	182	522,03	8,65	8,65	0,00	513,38
	873	- Chi sự nghiệp kinh tế	426		170	116	272,16	8,65	8,65	0,00	263,51

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	C	Mã số	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2017	TỔNG SỐ ĐÔI TƯƠNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐÈN 01/07/2017	Tổng số	KINH PHÍ THỰC HIỆN			
								Ngân sách cấp bổ sung CC lương năm 2017	Trong đó		Sử dụng nguồn cải cách tiền lương, và nguồn khác còn tại đơn vị
									Ngân sách cấp bổ sung CC lương năm 2017	Ngân sách cấp bổ sung nguồn kinh phí CC tiền lương năm 2016 còn thiếu tại đơn vị	
873		VP đăng ký đất đai tỉnh	426	1084456	138	90	210,48	0,00	0,00	0,00	210,48
873		Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	426	1084456	34	17	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện Phù Mỹ	426	1084456	10	10	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện Tây Sơn	426	1084456	8	5	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện Văn Canh	426	1084456	6	5	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện Hoài Nhơn	426	1084456	11	8	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện Hoài An	426	1084456	7	5	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện Phù Cát	426	1084456	9	5	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện Tuy Phước	426	1084456	10	6	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN TP. Quy Nhơn	426	1084456	22	19	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện Vĩnh Thạnh	426	1084456	7	2	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện An Lão	426	1084456	6	4	0,00		0,00	0,00	
873		Văn phòng Đăng ký đất đai CN huyện An Nhơn	426	1084456	8	4	0,00		0,00	0,00	
873		TT Kỹ thuật DV TNMT	426	4004304	7	3	8,65	8,65	8,65	0,00	0,00
873		TT Phát triển quỹ đất tỉnh	426	1122260	25	23	53,03	0,00	0,00	0,00	53,03
875		- Chi quản lý hành chính	426		72	54	223,15	0,00	0,00	0,00	223,15
875		Văn phòng Sở TNMT	426	1047395	29	24	126,45	0,00	0,00	0,00	126,45
875		Chi cục Bảo vệ môi trường	426	1093017	16	13	38,00	0,00	0,00	0,00	38,00
875		Chi cục Biển và Hải đảo	426	1113694	10	5	14,28	0,00	0,00	0,00	14,28
875		Chi cục Quản lý đất đai	426	1119229	17	12	44,43	0,00	0,00	0,00	44,43
874		Chi sự nghiệp môi trường	426		9	2	5,24	0,00	0,00	0,00	5,24
874		TT Quan trắc TNMT	426	1118283	9	2	5,24	0,00	0,00	0,00	5,24
868		Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	426		14	10	21,47	0,00	0,00	0,00	21,47
868		Trung tâm công nghệ thông tin	426	1047399	14	10	21,47	0,00	0,00	0,00	21,47
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
21		Sở Nội vụ			86	65	198,80	2,94	2,94	0,00	195,86
875		- Chi quản lý hành chính	435		73	61	190,86	0,00	0,00	0,00	190,86
875		Văn phòng Sở Nội vụ	435	1101094	41	34	111,33	0,00	0,00	0,00	111,33
875		Ban tôn giáo	435	1088641	13	10	27,13	0,00	0,00	0,00	27,13
875		Chi cục Văn thư lưu trữ (HC)	435	1085165	5	5	18,16	0,00	0,00	0,00	18,16
875		Ban thi đua - Khen thưởng	435	1088643	14	12	34,24	0,00	0,00	0,00	34,24
873		- Chi sự nghiệp	435		13	4	7,94	2,94	2,94	0,00	5,00
873		Chi cục Văn thư lưu trữ (SN)	435	1085165	13	4	7,94	2,94	2,94	0,00	5,00
22		Thanh tra tỉnh			46	36	150,44	21,83	21,83	0,00	128,61
875		Thanh tra tỉnh	437	1047496	46	36	150,44	21,83	21,83	0,00	128,61
23		Hội đồng Liên minh các HTX			17	17	44,04	40,96	40,96	0,00	3,08
873		Hội đồng Liên minh các HTX	448	1047495	17	17	44,04	40,96	40,96	0,00	3,08
24		Ban Dân tộc			18	12	44,25	0,00	0,00	0,00	44,25
875		Ban Dân tộc	483	1072309	18	12	44,25	0,00	0,00	0,00	44,25
25		Viện Nghiên cứu PT xã hội			21	19	45,91	30,97	30,97	0,00	14,94
867		Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội	599	1120664	21	19	45,91	30,97	30,97	0,00	14,94
26		Đài phát thanh truyền hình			139	93	244,58	0,00	0,00	0,00	244,58
869		Chi SN P. thanh truyền hình	440	1007249	139	93	244,58	0,00	0,00	0,00	244,58
27		Trường Chính trị			43	41	155,84	77,84	77,84	0,00	78,00
864		Trường chính trị tỉnh	599	1072627	43	41	155,84	77,84	77,84	0,00	78,00
28		Tỉnh ủy Bình Định			289	247	1.056,75	935,06	935,06	0,00	121,70
875		Tỉnh ủy Bình Định	509	1072966			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
875		- Chi đoàn thể					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
875		Văn phòng Tỉnh Ủy	509	1072966	52	34	171,96	171,96	171,96	0,00	0,00
875		Ban Nội chính TU	509	1072966	21	19	81,31	81,31	81,31	0,00	0,00
875		Ban Tổ chức TU	509	1072966	33	32	145,45	145,45	145,45	0,00	0,00
875		Ban Dân vận	509	1072966	21	19	81,76	81,76	81,76	0,00	0,00
875		Ban Tuyên giáo	509	1072966	33	27	122,74	122,74	122,74	0,00	0,00
875		Ủy ban Kiểm tra	509	1072966	33	26	128,58	128,58	128,58	0,00	0,00
875		Đảng ủy Khối các cơ quan	509	1072966	18	15	68,94	68,94	68,94	0,00	0,00
875		Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	509	1072966	18	15	78,54	78,54	78,54	0,00	0,00
875		Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe	509	1072966	11	11	55,77	55,77	55,77	0,00	0,00
868		Bảo Bình Định	509	1072966	49	49	121,70	0,00	0,00	0,00	121,70
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
29		Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh			20	19	79,54	0,00	0,00	0,00	79,54
875		Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh BD	510	1047498	20	19	79,54	0,00	0,00	0,00	79,54
30		Đoàn thanh niên CS HCM tỉnh BD			47	46	135,22	11,47	11,47	0,00	123,75
875		Đoàn thanh niên CS HCM tỉnh BD	511	1047500	47	46	135,22	11,47	11,47	0,00	123,75
873		Trung tâm Giới thiệu việc làm	511	1094635	3	3	7,16	7,16	7,16	0,00	0,00
873		Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	511	1116550	10	10	20,45	0,00	0,00	0,00	20,45
31		Hội Liên hiệp phụ nữ			23	23	87,79	10,85	10,85	0,00	76,94
875		Hội Liên hiệp phụ nữ	512	1047501	18	18	76,94	0,00	0,00	0,00	76,94
864		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Hội LPHN	512	1.047.501	5	5	10,85	10,85	10,85	0,00	0,00
32		Hội nông dân tỉnh			22	20	76,26	13,36	13,36	0,00	62,90
875		Hội nông dân	513	1047501	18	16	67,64	4,74	4,74	0,00	62,90
864		Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ nông dân tỉnh bình	513	1047501	4	4	8,62	8,62	8,62	0,00	0,00
33		Hội Cựu chiến binh			10	10	37,87	2,87	2,87	0,00	35,00
875		Hội cựu chiến binh	514	1047502	10	10	37,87	2,87	2,87	0,00	35,00
875		Hội cựu chiến binh BHHH	514	1047502			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
34		Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			24	19	51,14	0,00	0,00	0,00	51,14

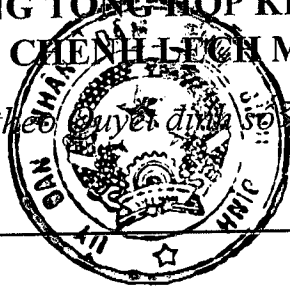
11/11/2017

Handwritten signature

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	C	Mã số	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2017	TỔNG SỐ ĐỔI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/07/2017	Tổng số	KINH PHÍ THỰC HIỆN			
								Ngân sách cấp bổ sung CC lương năm 2017	Trong đó		Sử dụng nguồn cải cách tiền lương, và nguồn khác còn tại đơn vị
									Ngân sách cấp bổ sung CC lương năm 2017	Ngân sách nguồn kinh phí CC tiền lương năm 2016 còn thiếu tại đơn vị	
	867	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	599	3024655	24	19	51,14	0,00	0,00	0,00	51,14
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
35		Ban quản lý Khu kinh tế	505		107	87	300,45	538,61	240,02	298,59	-238,17
	875	VP Ban quản lý Khu kinh tế	505	1101791	51	49	197,19	195,26	195,26	0,00	1,93
	873	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	505		56	38	103,25	343,35	44,76	298,59	-240,10
	873	+ Ban Bồi thường, GPMB và tái định cư	505	1108652	34	19	58,49	0,00	0,00	0,00	58,49
	873	+ Ban QLD án hạ tầng (lương = 50% hệ số)	505	1108653	22	19	44,76	343,35	44,76	298,59	-298,59
36		Ban An toàn giao thông tỉnh	599		5	3	7,90	0,00	0,00	0,00	7,90
	873	Ban An toàn giao thông tỉnh	599	1072484	5	3	7,90	0,00	0,00	0,00	7,90
							0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
37		Hội Văn học nghệ thuật	599	1072221	10	10	23,94	23,94	23,94	0,00	0,00
	875	Hội Văn học nghệ thuật	599	1072221	10	10	23,94	23,94	23,94	0,00	0,00
38		Hội chữ thập đỏ	599		14	14	36,36	36,36	36,36	0,00	0,00
	875	Hội chữ thập đỏ	599	1072395	14	14	36,36	36,36	36,36	0,00	0,00
39		Hội nhà báo	520	1072391	0	0	10,36	10,36	10,36	0,00	0,00
	875	Hội nhà báo	520	1072391			10,36	10,36	10,36	0,00	0,00
40		Sở Thông tin truyền thông	427	1084448	40	40	106,93	0,00	0,00	0,00	106,93
	875	- Chi sự nghiệp	427	1084448			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	868	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	427	1111029	11	11	21,67	0,00	0,00	0,00	21,67
	875	VP Sở Thông tin truyền thông	427	1084448	29	29	85,27	0,00	0,00	0,00	85,27
41		Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	516		9	7	15,27	15,27	15,27	0,00	0,00
	875	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	516	1072708	9	7	15,27	15,27	15,27	0,00	0,00
42		Hỗ trợ các hội đoàn thể khác	599		31	31	74,81	74,10	74,10	0,00	0,71
	875	Hội khuyến học Bình Định	539	1072318			6,22	6,22	6,22	0,00	0,00
	875	Hội cựu Thanh niên xung phong	537	1094326	3	3	5,83	5,83	5,83	0,00	0,00
	875	Hội cựu tù chính trị	599	3004405	3	3	5,83	5,83	5,83	0,00	0,00
	875	Hội Bảo trợ người tàn tật TMC	538	3004405	3	3	7,14	7,14	7,14	0,00	0,00
	875	Hội người mù	534	3004405	5	5	10,76	10,76	10,76	0,00	0,00
	875	Hội người cao tuổi	533	3004400	3	3	7,14	7,14	7,14	0,00	0,00
	875	Hội nạn nhân chất độc da cam	536	3004400	3	3	7,14	7,14	7,14	0,00	0,00
	875	Hội Luật gia	521	3004400	4	4	7,45	6,74	6,74	0,00	0,71
	875	Hội Đồng ý	599	3005180	4	4	9,91	9,91	9,91	0,00	0,00
	875	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo	599	3026371	3	3	7,38	7,38	7,38	0,00	0,00
43		Văn phòng Điều phối về biến đổi khí hậu	599	1108331	5	1	2,22	0,00	0,00	0,00	2,22
	874	Văn phòng Điều phối về biến đổi khí hậu	599	1108331	5	1	2,22	0,00	0,00	0,00	2,22

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP Y TẾ THÔN
CHÍNH LỆCH MỨC LƯƠNG 1.210.000 đ - 1.300.000 đ

(Kèm theo Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số lượng nhân viên y tế thôn	Hệ số phụ cấp	Số tháng	Số tiền
A	B	1	2	3	4
	SỞ Y TẾ	1.226			246,78
1	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	31		6	5,35
	- Các xã vùng khó khăn	3	0,5	6	0,81
	- Các xã còn lại	28	0,3	6	4,54
2	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	151	0,3	6	24,46
3	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	114	0,3	6	18,47
4	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	166		6	31,75
	- Các xã vùng khó khăn	45	0,5	6	12,15
	- Các xã còn lại	121	0,3	6	19,60
5	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	195		6	40,66
	- Các xã vùng khó khăn	84	0,5	6	22,68
	- Các xã còn lại	111	0,3	6	17,98
6	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	183		6	37,53
	- Các xã vùng khó khăn	73	0,5	6	19,71
	- Các xã còn lại	110	0,3	6	17,82
7	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	113		6	22,95
	- Các xã vùng khó khăn	43	0,5	6	11,61
	- Các xã còn lại	70	0,3	6	11,34
8	Trung tâm Y tế huyện An Lão	62	0,5	6	16,74
9	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	40	0,5	6	10,80
10	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	55	0,5	6	14,85
11	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	116		6	23,22
	- Các xã vùng khó khăn	41	0,5	6	11,07
	- Các xã còn lại	75	0,3	6	12,15

mm